



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
*AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)*

A member of **HLB** international. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05 - 29
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 29

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

### BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ông Nguyễn Thọ Tri	Chủ tịch
Ông Quách Thành Công	Giám đốc Công ty
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Giám đốc Công ty

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Quản lý tài chính Công

Một thành viên

Kiên Giang, ngày 20 tháng 02 năm 2013

KIÊN GIANG

TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG



Số: 42 /2013/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

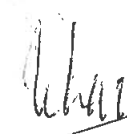
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về khoản thanh toán tiền mua 340.000 lít dầu DO theo hợp đồng số 04/07/2012/HĐMB ngày 8/8/2012 cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhật Nam Á số tiền 6.667.400.000 đồng (bao gồm VAT) ngày 09/08/2012 nhưng đến thời điểm 31/12/2012 Công ty vẫn chưa nhận được số lượng hàng hoá theo điều khoản hợp đồng. Số tiền này tại ngày 31/12/2012 đang được Công ty trình bày trên khoản mục "trả trước người bán".

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

  
Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Tp.HCM, ngày 03 tháng 03 năm 2013

  
Ngô Minh Quý

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 2434/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>662.368.016.379</b>	<b>489.687.721.258</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>152.885.812.974</b>	<b>117.033.450.155</b>
111	1. Tiền		41.885.812.974	107.033.450.155
112	2. Các khoản tương đương tiền		111.000.000.000	10.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>259.117.257.545</b>	<b>113.273.110.421</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		75.003.434.156	27.355.149.767
132	2. Trả trước cho người bán		181.188.902.006	85.040.829.018
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4.400.573.482	2.221.113.735
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.475.652.099)	(1.343.982.099)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>244.576.370.302</b>	<b>247.853.960.778</b>
141	1. Hàng tồn kho		246.946.381.069	251.338.950.811
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.370.010.767)	(3.484.990.033)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.788.575.558</b>	<b>11.527.199.904</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		306.656.002	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.635.813.895	11.152.526.442
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	214.967.083	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	631.138.578	374.673.462
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>269.964.910.879</b>	<b>206.806.766.195</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>267.389.821.989</b>	<b>205.979.511.020</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	214.814.310.106	143.577.011.311
222	- Nguyên giá		296.506.151.461	206.708.912.898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81.691.841.355)	(63.131.901.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	37.970.469.767	24.895.041.299
228	- Nguyên giá		39.276.765.469	25.412.372.606
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.306.295.702)	(517.331.307)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.605.042.116	37.507.458.410
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.575.088.890</b>	<b>827.255.175</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	11	2.575.088.890	827.255.175
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>932.332.927.258</b>	<b>696.494.487.453</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>685.174.741.445</b>	<b>429.312.043.805</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>647.035.229.164</b>	<b>352.102.866.443</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	493.051.323.912	225.406.109.363
312	2. Phải trả người bán		2.793.673.162	1.326.542.797
313	3. Người mua trả tiền trước		132.551.915.729	79.655.979.166
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.825.588.204	17.689.383.839
315	5. Phải trả người lao động		1.229.956.293	6.158.278.991
316	6. Chi phí phải trả	14	1.454.634.434	2.241.028.526
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.088.512.322	2.524.951.566
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.039.625.108	17.100.592.195
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>38.139.512.281</b>	<b>77.209.177.362</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	38.139.512.281	76.947.871.170
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	261.306.192
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>247.158.185.813</b>	<b>267.182.443.648</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>247.158.185.813</b>	<b>267.182.443.648</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		185.732.300.893	83.162.541.617
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(96.453.053)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		73.082.747.058	130.375.798.992
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.000.000.000	5.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(16.656.862.138)	48.740.556.092
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>932.332.927.258</b>	<b>696.494.487.453</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.095.707.599	3.095.707.599
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		420.843,15	2.463.648,67
- Đồng Euro (EUR)		5,04	254,13

Dương Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Dương Thị Minh Nguyệt



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.689.179.161.431	2.166.132.484.861
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	62.496.497	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.689.116.664.934	2.166.132.484.861
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.587.165.445.618	2.060.920.503.538
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101.951.219.316	105.211.981.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.734.977.766	27.474.831.301
22	7. Chi phí tài chính	23	32.794.303.294	29.850.002.199
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		32.607.886.255	27.493.373.685
24	8. Chi phí bán hàng	24	82.906.629.810	36.389.666.341
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.240.860.347	39.568.542.869
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.255.596.369)	26.878.601.215
31	11. Thu nhập khác	26	6.045.934.582	5.918.313.658
32	12. Chi phí khác	27	802.299.101	96.246.940
40	13. Lợi nhuận khác		5.243.635.481	5.822.066.718
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(16.011.960.888)	32.700.667.933
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	8.175.166.984
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.011.960.888)	24.525.500.949

Dương Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Quách Văn Công

Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2013

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.775.959.004.222	2.326.657.879.804
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.826.319.562.364)	(2.282.895.920.081)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.258.322.152)	(41.004.106.294)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(32.543.700.049)	(27.273.348.619)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.390.134.067)	(16.919.815.659)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.478.543.309	55.633.257.490
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.651.912.522)	(9.549.373.564)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(114.726.083.623)</b>	<b>4.648.573.077</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(80.759.215.132)	(77.899.336.131)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		452.727.272	313.067.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.025.361.251	4.842.066.724
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(78.281.126.609)</b>	<b>(72.744.202.407)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.468.890.000.011	1.183.335.262.017
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.240.053.144.351)	(1.146.544.080.609)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>228.836.855.660</b>	<b>36.791.181.408</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>35.829.645.428</b>	<b>(31.304.447.922)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>117.033.450.155</b>	<b>148.291.978.807</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.717.391	45.919.270
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>152.885.812.974</b>	<b>117.033.450.155</b>

Dương Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng




Quảng Thuận Công  
Lập ngày 30 tháng 02 năm 2013

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

### 1 THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 123/2005/QĐ-TTg ngày 31 tháng 05 năm 2005 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chuyển Công ty xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, nay là Công ty TNHH Một thành viên – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty Lương thực Miền Nam”) thành Công ty TNHH một thành viên.

Công ty TNHH Một thành viên XNK Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Co.Ltd; tên viết tắt là KIGIMEX hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 56-04-000009 cấp ngày 07 tháng 11 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700100989 thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: 85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, vốn thực góp tại ngày 31/12/2012 là 185.732.300.893 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- XN CB Lương thực XK An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
- XN CB Lương thực XK Tân Phú	Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- XN CB LT XK Thạnh Hưng	Áp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, H. Giồng Riềng, Kiên Giang.
- XN CB Lương thực XK Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, H. Gò Quao, Kiên Giang
- XN chế biến cá cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
- XN Kinh doanh xăng dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang
- CH Kinh doanh Lương thực thực phẩm số 1	Số 15, Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá tỉnh Kiên Giang
- Cửa hàng kinh doanh Lương thực thực phẩm số 2	Lô E2, đường Phạm Hùng, phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá tỉnh Kiên Giang
- Cửa hàng kinh doanh Lương thực thực phẩm số 3	Số 119, Nguyễn Bình Khiêm, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá tỉnh Kiên Giang

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn gạo;
- Bán buôn nông sản;
- Bán buôn thủy sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty)
- Xây xát;

- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói...); cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà...
- Bán lẻ đồ uống (bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, sừng sâm, trái vải...);
- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi...)
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn xi măng.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 50 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 08 năm

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:



	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

### 2.13 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	6.253.542.500	4.512.274.300
Tiền gửi ngân hàng	35.632.270.474	102.521.175.855
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	111.000.000.000	10.000.000.000
	<u>152.885.812.974</u>	<u>117.033.450.155</u>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương VN Chi nhánh Kiên Giang với lãi suất tiền gửi từ 8% đến 9%/năm.



**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	718.252.930	718.252.930
Lãi dự thu	476.527.778	-
Phải thu tiền hỗ trợ di dời 12 hộ dân - UBND tỉnh Kiên Giang	169.994.000	169.994.000
Thuế thu nhập cá nhân - CB.CNV	81.654.995	573.082.605
Lệ phí Xăng dầu	-	759.784.200
Phải thu Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tiền hỗ trợ lãi suất	2.751.672.000	-
Phải thu khác	202.471.779	-
	<b>4.400.573.482</b>	<b>2.221.113.735</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.449.629.257	49.579.958.544
Công cụ, dụng cụ	1.373.648.311	516.494.293
Thành phẩm	119.668.637.823	172.985.410.247
Hàng hoá	71.454.465.678	28.257.087.727
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.370.010.767)	(3.484.990.033)
	<b>244.576.370.302</b>	<b>247.853.960.778</b>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	214.967.083	-
	<b>214.967.083</b>	<b>-</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	487.138.578	374.673.462
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	144.000.000	-
	<b>631.138.578</b>	<b>374.673.462</b>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	102.878.916.791	66.083.526.752	32.530.041.115	791.918.436	4.424.509.804	206.708.912.898					
Số tăng trong năm	53.233.032.999	23.770.684.818	15.335.478.180	123.064.090	279.474.570	92.741.734.657					
- Mua sắm mới	134.248.000	1.708.630.000	1.695.784.259	123.064.090	27.272.725	3.688.999.074					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53.098.784.999	22.062.054.818	13.639.693.921	-	252.201.845	89.052.735.583					
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-					
Số giảm trong năm	(556.527.065)	(2.067.847.566)	(197.778.190)	(97.352.364)	(24.990.909)	(2.944.496.094)					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-					
- Thanh lý, nhượng bán	(556.527.065)	(2.067.847.566)	(197.778.190)	(97.352.364)	(24.990.909)	(2.944.496.094)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>155.555.422.725</b>	<b>87.786.364.004</b>	<b>47.667.741.105</b>	<b>817.630.162</b>	<b>4.678.993.465</b>	<b>296.506.151.461</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	28.318.309.715	22.010.592.484	10.825.546.405	578.886.874	1.398.566.109	63.131.901.587					
Số tăng trong năm	9.460.311.484	7.309.275.002	3.946.128.924	99.543.970	604.159.198	21.419.418.578					
- Khấu hao trong năm	9.460.311.484	7.309.275.002	3.946.128.924	99.543.970	604.159.198	21.419.418.578					
Số giảm trong năm	(556.527.065)	(1.996.917.651)	(183.690.821)	(97.352.364)	(24.990.909)	(2.859.478.810)					
- Thanh lý, nhượng bán	(556.527.065)	(1.996.917.651)	(183.690.821)	(97.352.364)	(24.990.909)	(2.859.478.810)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.222.094.134</b>	<b>27.322.949.835</b>	<b>14.587.984.508</b>	<b>581.078.480</b>	<b>1.977.734.398</b>	<b>81.691.841.355</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu năm	74.560.607.076	44.072.934.268	21.704.494.710	213.031.562	3.025.943.695	143.577.011.311					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>118.333.328.591</b>	<b>60.463.414.169</b>	<b>33.079.756.597</b>	<b>236.551.682</b>	<b>2.701.259.067</b>	<b>214.814.310.106</b>					
<i>Trong đó:</i>											
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				18.080.535.039							VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:				178.076.268							VND

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.364.372.606	-	48.000.000	-	25.412.372.606
Số tăng trong năm	13.864.392.863	-	-	-	13.864.392.863
- <i>ĐTXDCB hoàn thành</i>	10.628.502.051				10.628.502.051
- <i>Mua sắm</i>	3.235.890.812				3.235.890.812
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39.228.765.469</b>	<b>-</b>	<b>48.000.000</b>	<b>-</b>	<b>39.276.765.469</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	469.331.307	-	48.000.000	-	517.331.307
Số tăng trong năm	788.964.395	-	-	-	788.964.395
- <i>Khấu hao trong năm</i>	788.964.395				788.964.395
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.258.295.702</b>	<b>-</b>	<b>48.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.306.295.702</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	24.895.041.299	-	-	-	24.895.041.299
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.970.469.767</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.970.469.767</b>

Trong diện tích 99 ngàn ha tại Xí nghiệp Sơn Thuận, huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang có 3 ha được Công ty sử dụng để hợp tác kinh doanh trồng lúa giống chất lượng cao với Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng nguyên tắc số 148/HĐKT -2012 ngày 03/10/2012 và biên bản bổ sung hợp đồng số 230/BB-2012 ngày 05/11/2012 (xem chi tiết tại thuyết minh số 15)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quyền sử dụng đất mở rộng XN Thạnh Hưng	4.571.809.568	4.562.806.830
Công trình xây dựng nhà máy chế biến Lương thực Sơn Thuận	1.631.288.687	18.224.345.380
- <i>Quyền sử dụng đất</i>	-	9.977.419.529
- <i>Chi phí đầu tư xây dựng</i>	1.631.288.687	8.246.925.851
Công trình XNCB Lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng giai đoạn 2	2.077.004.546	5.053.850.209
Công trình di dời XN Cá cơm	-	1.831.906.557
Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở Công nhân XN Cá Cơm	1.336.704.671	-
Công trình Xây dựng trụ sở chi nhánh 99 Lê Thị Riêng	67.121.343	67.121.343
Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hòn Đất	1.993.890.038	1.992.980.947
- <i>Quyền sử dụng đất</i>	1.900.000.000	1.900.000.000
- <i>Chi phí đầu tư xây dựng</i>	93.890.038	92.980.947
Quyền sử dụng đất cửa hàng xăng dầu Bình Giang - Hòn Đất	2.833.460.362	2.974.054.811
- <i>Quyền sử dụng đất</i>	2.743.317.120	2.743.317.120
- <i>Chi phí đầu tư xây dựng</i>	90.143.242	230.737.691
Dự án mở rộng xí nghiệp xăng dầu An Bình	93.762.901	2.800.392.333
- <i>Quyền sử dụng đất</i>	-	2.707.538.523
- <i>Chi phí đầu tư xây dựng</i>	93.762.901	92.853.810
	<b>14.605.042.116</b>	<b>37.507.458.410</b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu năm	827.255.175	2.970.268.753
Số tăng trong năm	4.691.850.282	1.987.510.351
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.944.016.567)	(4.130.523.929)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.575.088.890</b>	<b>827.255.175</b>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giá trị còn lại của CCDC	862.089.000	141.079.659
Chi phí sửa chữa tài sản	1.060.851.798	674.912.666
Chi phí bảo hiểm	27.848.092	11.262.850
Chi phí nhận và truy cập thông tin từ "The Rice Trader"	624.300.000	-
	<b>2.575.088.890</b>	<b>827.255.175</b>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
- Vay ngân hàng	484.380.494.740	210.257.624.500
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	484.380.494.740	210.257.624.500
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 16)	8.670.829.172	15.148.484.863
	<b>493.051.323.912</b>	<b>225.406.109.363</b>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012 USD	01/01/2012 USD	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Kiên Giang-VND <sup>(1)</sup>	-	-	13.412.000.000	60.016.824.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Kiên Giang-USD <sup>(1)</sup>	8.940.700	-	186.055.967.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Kiên Giang-VND <sup>(2)</sup>	-	-	-	23.190.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Kiên Giang-USD <sup>(2)</sup>	5.001.433	4.100.000	103.929.777.740	85.394.800.000
- Ngân hàng ANZ thành phố Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	4.995.000	-	103.746.150.000	-
- Ngân hàng HSBC TP HCM <sup>(4)</sup>	2.200.000	-	45.782.000.000	41.656.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương CN Kiên Giang <sup>(5)</sup>	-	-	31.454.600.000	-
			<b>484.380.494.740</b>	<b>210.257.624.500</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

(1) Số dư tại ngày 31/12/2012 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 1111/12/0341/RG ngày 08/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay từng kế ước : 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tổng Công ty.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 1391/12/0361/RG ngày 12/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.790.000 USD
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tổng Công ty.

1.3 Hợp đồng tín dụng số 1432/12/0361/RG ngày 22/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 5.430.000 USD
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tổng Công ty.

1.4 Hợp đồng tín dụng số 1463/12/0361/RG ngày 28/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.218.000 USD
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tổng Công ty.

1.5 Hợp đồng tín dụng số 1480/12/0361/RG ngày 03/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 785.000 USD
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tổng Công ty

1.6 Hợp đồng tín dụng số 1562/12/0361/RG ngày 11/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.070.000 USD
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tổng Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 12/07/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 2,5% đến 3,2% /năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
  - + Số dư tiền gửi tại từng thời điểm;
  - + Các khoản thu các hợp đồng kinh tế;
  - + Lô C2-85-86-87 dự án lấn biển;
  - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;
  - + Bảo lãnh vay vốn số 21 của TCTY ngày 17/02/2012;
  - + Quyền SD Đất diện tích 14.392,6 m<sup>2</sup> và toàn bộ máy móc thiết bị tại 4 phân xưởng của XN CBLT Tân Phú.

(3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(4) Thư đề nghị cung cấp tín dụng với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay 2.200.000 USD;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(5) Hợp đồng tín dụng số 12470007/HĐTD ngày 09/03/2012 và Phụ lục số 12470007-3/HĐSĐBS ngày 16/07/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3,4%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

### 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.597.428.877	11.384.703.365
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.175.166.984
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.901.354.163
Các loại thuế khác	189.320.000	189.320.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.839.327	38.839.327
	<b>1.825.588.204</b>	<b>17.689.383.839</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	665.229.045	601.042.839
Trích trước chi phí thuê nhà kho	-	180.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	-	1.305.663.000
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	205.178.661	-
Trích trước chi phí đào tạo lớp giám đốc doanh nghiệp	312.000.000	-
Trích trước chi phí phải trả khác	272.226.728	154.322.687
	<b>1.454.634.434</b>	<b>2.241.028.526</b>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	66.744.845	360.917.644
Bảo hiểm xã hội	-	17.900.610
Nợ ngân sách tạm cấp để xây dựng văn phòng Công ty	1.900.000.000	1.900.000.000
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh <sup>(1)</sup>	81.900.000	-
Phải trả, phải nộp khác	39.867.477	246.133.312
	<b>2.088.512.322</b>	<b>2.524.951.565</b>

Đây là khoản hợp tác kinh doanh trồng lúa giống chất lượng cao với Trung tâm khuyến nông - Khuyến ngư tỉnh Kiên Giang theo hợp đồng nguyên tắc số 148/HĐKT -2012 ngày 03/10/2012 và biên bản bổ sung hợp đồng số 230/BB-2012 ngày 05/11/2012, theo hợp đồng, tỷ lệ góp vốn hai bên là 50%, bên Trung tâm khuyến nông góp bằng tiền 81,9 triệu đồng, Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang góp bằng mặt bằng (diện tích 3ha) tương ứng 29,25 triệu đồng, góp bằng tiền mặt 52,650 triệu đồng. thời gian hợp tác trong vụ đông xuân năm 2012-2013, Công ty TNHH MTV XNK Kiên Giang sẽ hạch toán theo dõi các khoản chi phí phát sinh có liên quan, lợi nhuận sau thuế được chia theo tỷ lệ góp vốn.

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
- Vay ngân hàng	37.639.512.281	64.045.591.170
+ Ngân hàng Vietcombank CN Kiên Giang <sup>(1)</sup>	1.345.427.817	40.553.555.018
+ Ngân hàng Agribank CN Kiên Giang <sup>(2)</sup>	36.294.084.464	23.492.036.152
+ Ngân hàng Phát triển CN Kiên Giang	-	12.402.280.000
- Vay tổ chức khác	500.000.000	500.000.000
+ Vay ngân sách tỉnh Kiên Giang (từ năm 1996)	500.000.000	500.000.000
	<b>38.139.512.281</b>	<b>76.947.871.170</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2012

Hợp đồng và Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay
<sup>(1)</sup> Hợp đồng số: 1626/12/DT03/RG ngày 25/12/2012	12%/năm	36 tháng	3.865.427.817	2.520.000.000	Mua sắm máy sấy lúa
<sup>(2)</sup> Hợp đồng: 09/01-CTYXNK/HDTD ngày 04/10/2011	19%/năm	84 tháng	42.444.913.636	6.150.829.172	Đầu tư xây dựng kho chứa lương thực vĩnh thắng giai đoạn 2
			<b>46.310.341.453</b>	<b>8.670.829.172</b>	



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.405.700.801</b>	<b>127.677</b>	<b>127.677</b>	<b>121.850.871.600</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>58.796.823.351</b>	<b>247.053.523.429</b>
Tăng vốn trong năm	21.756.840.816	-	-	(21.756.840.816)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	24.525.500.949	24.525.500.949
Trích lập các quỹ	-	-	-	30.281.768.208	-	(34.581.768.208)	(4.300.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(127.677)	(127.677)	-	-	-	(127.677)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(96.453.053)	(96.453.053)	-	-	-	(96.453.053)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>83.162.541.617</b>	<b>(96.453.053)</b>	<b>(96.453.053)</b>	<b>130.375.798.992</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>48.740.556.092</b>	<b>267.182.443.648</b>
Tăng vốn trong năm	102.569.759.276	-	-	(68.007.747.184)	-	(34.562.012.092)	-
Lỗ trong năm <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	(16.011.960.888)	(16.011.960.888)
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.714.695.250	-	(10.714.695.250)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.108.750.000)	(4.108.750.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	96.453.053	96.453.053	-	-	-	96.453.053
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>185.732.300.893</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>73.082.747.058</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(16.656.862.138)</b>	<b>247.158.185.813</b>

<sup>(1)</sup> Khoản lỗ trong năm 2012 bao gồm 338 787.668 đồng lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính

Ghi chú: Công ty phân phối lợi nhuận năm 2011 trong năm 2012 theo Quyết định số 98/QĐ-HĐTV ngày 22/05/2012 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
	185.732.300.893	100%	83.162.541.617	100%	
	<b>185.732.300.893</b>	<b>100%</b>	<b>83.162.541.617</b>	<b>100%</b>	



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	83.162.541.617	61.405.700.801
- Vốn góp tăng trong năm	102.569.759.276	21.756.840.816
- Vốn góp cuối năm	185.732.300.893	83.162.541.617

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.687.403.323.068	2.165.264.927.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.775.838.363	867.557.136
	<b><u>2.689.179.161.431</u></b>	<b><u>2.166.132.484.861</u></b>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giảm giá hàng bán	62.496.497	-
	<b><u>62.496.497</u></b>	<b><u>-</u></b>

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.687.340.826.571	2.165.264.927.725
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.775.838.363	867.557.136
	<b><u>2.689.116.664.934</u></b>	<b><u>2.166.132.484.861</u></b>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.588.280.424.884	2.061.034.199.384
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.114.979.266)	(113.695.846)
	<b><u>2.587.165.445.618</u></b>	<b><u>2.060.920.503.538</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.042.828.113	3.739.314.680
Lãi bán hàng trả chậm	1.459.060.916	1.102.752.044
Lãi bán ngoại tệ	3.757.415.806	18.654.625.689
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	136.885.263	3.978.138.888
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	338.787.668	-
	<b>6.734.977.766</b>	<b>27.474.831.301</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	32.607.886.255	27.493.373.685
Lỗ bán ngoại tệ	9.902.013	1.490.265.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	176.515.026	866.363.160
	<b>32.794.303.294</b>	<b>29.850.002.199</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	33.160.049.578	15.497.046.430
Chi phí nhân công	879.414.100	456.041.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.216.574.307	398.764.507
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.458.257.861	19.282.399.275
Chi phí khác bằng tiền	1.192.333.964	755.414.853
	<b>82.906.629.810</b>	<b>36.389.666.341</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	329.215.408	954.919.788
Chi phí nhân công	5.667.656.797	27.448.408.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.146.607.875	2.137.346.932
Thuế, phí, lệ phí	423.405.260	500.416.124
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	131.670.000	170.049.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.577.274.447	2.715.838.400
Chi phí khác bằng tiền	3.965.030.560	5.641.563.645
	<b>14.240.860.347</b>	<b>39.568.542.869</b>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhượng bán thanh lý tài sản	452,727,272	284,606,364
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	114,664,001	-
Thu từ hỗ trợ lãi suất	2,751,672,000	4,380,217,000
Thu phạt vi phạm hợp đồng	750,255,594	512,500,000
Tiền thưởng của khách hàng, hoa hồng	140,861,159	384,989,237
Thu tiền thưởng Tàu	584,008,924	187,177,942
Cục thuế hoàn lại tiền thuê đất năm 2011	247,149,500	-
Thu nhập từ bán trấu	748,449,010	-
Thu nhập khác	256,147,122	168,823,115
	<b>6,045,934,582</b>	<b>5,918,313,658</b>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	85,017,284	8,418,182
Chi phí do vi phạm hợp đồng	636,668,491	-
Phạt vi phạm hành chính	30,000,000	69,152,321
Chi phí khác	50,613,326	18,676,437
	<b>802,299,101</b>	<b>96,246,940</b>

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16,011,960,888)	32,700,667,933
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	(16,011,960,888)	32,700,667,933
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>8,175,166,984</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3,175,166,984	11,919,815,659
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3,390,134,067)	(16,919,815,659)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(214,967,083)</b>	<b>3,175,166,984</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.885.812.974	-	117.033.450.155	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.404.007.638	(1.475.652.099)	29.576.263.502	(1.343.982.099)
	<b>232.289.820.612</b>	<b>(1.475.652.099)</b>	<b>146.609.713.657</b>	<b>(1.343.982.099)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	531.190.836.193	302.353.980.533
Phải trả người bán, phải trả khác	4.882.185.484	3.851.494.363
Chi phí phải trả	1.454.634.434	2.241.028.526
	<b>537.527.656.111</b>	<b>308.446.503.422</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>				
Vay và nợ	493.051.323.912	38.139.512.281	-	531.190.836.193
Phải trả người bán, phải trả khác	4.882.185.484	-	-	4.882.185.484
Chi phí phải trả	1.454.634.434	-	-	1.454.634.434
	<b>499.388.143.830</b>	<b>38.139.512.281</b>	-	<b>537.527.656.111</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	225.406.109.363	76.947.871.170	-	302.353.980.533
Phải trả người bán, phải trả khác	3.851.494.363	-	-	3.851.494.363
Chi phí phải trả	2.241.028.526	-	-	2.241.028.526
	<b>231.498.632.252</b>	<b>76.947.871.170</b>	-	<b>308.446.503.422</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
<b>Bán hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	373.891.530.185	750.449.646.418
- Công ty CP NS TP Cà Mau	Công ty con của TCT	1.610.644.000	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc TCT	8.150.000.000	-
- Công ty Nông sản TP Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	345.056.191	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	9.228.060.000
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	68.250.981.000
- Công ty Cổ phần LT Hậu Giang	Công ty con của TCT	49.393.790.250	-
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	2.415.120.750
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	40.010.000.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con của TCT	-	5.218.181
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của TCT	1.228.008.100	10.243.635.510
- Công ty CP Xây lắp cơ khí và LTTP	Công ty con của TCT	3.631.936.500	3.020.567.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc TCT	769.045.650	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc TCT	143.741.300	-
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Công ty con của TCT	-	10.701.070.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	43.353.275.513	11.368.371.868
- Công ty NSTP Tiền Giang	Công ty con của TCT	110.489.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
- Công ty CP Xây lắp cơ khí và LTTP	Công ty con của TCT	84.370.000	2.490.000.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc TCT	12.375.000.000	-
<b>Phải trả</b>			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	81.315.619.497	74.868.710.118
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của TCT	-	357.509.240
- Công ty CP Lương thực Hậu Giang	Công ty con của TCT	4.183.200.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
- Thu nhập của Ban Giám đốc	671.709.000	2.212.076.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 căn cứ báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước ngày 17 tháng 12 năm 2012. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu điều chỉnh	Số liệu đã trình bày	Chênh lệch
		theo kiểm toán Nhà nước VND	trên báo cáo năm trước VND	
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Tài sản cố định hữu hình	221	143.577.011.311	144.664.885.942	(1.087.874.631)
Nguyên giá	222	206.708.912.898	207.842.292.272	(1.133.379.374)
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(63.131.901.587)	(63.177.406.330)	45.504.743
Tài sản cố định vô hình	227	24.895.041.299	24.907.790.409	(12.749.110)
Nguyên giá	228	25.412.372.606	25.425.272.209	(12.899.603)
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(517.331.307)	(517.481.800)	150.493
Chi phí trả trước dài hạn	261	827.255.175	993.755.175	(166.500.000)
Phải trả người bán	312	1.326.542.797	1.765.917.266	(439.374.469)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17.689.383.839	17.872.231.861	(182.848.022)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	83.162.541.617	88.342.384.193	(5.179.842.576)
Quỹ đầu tư phát triển	417	130.375.798.992	125.195.956.416	5.179.842.576
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48.740.556.092	49.385.457.342	(644.901.250)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	2.060.920.503.538	2.061.142.658.774	(222.155.236)
Chi phí tài chính	22	29.850.002.199	28.767.978.630	1.082.023.569
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	27.493.373.685	26.411.350.116	1.082.023.569
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32.700.667.933	33.560.536.266	(859.868.333)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.175.166.984	8.390.134.067	(214.967.083)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24.525.500.949	25.170.402.199	(644.901.250)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
Tiền chi trả lãi vay	04	(27.273.348.619)	(26.191.325.050)	(1.082.023.569)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(77.899.336.131)	(78.981.359.700)	1.082.023.569

Dương Thị Minh Nguyệt  
Kế toán trưởng



Quản lý Nhân Công

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2013